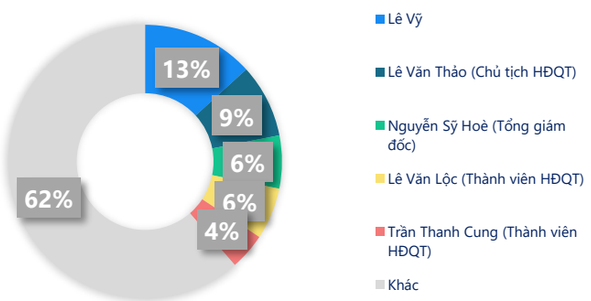
CTCP Phú Tài (HSX: PTB)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

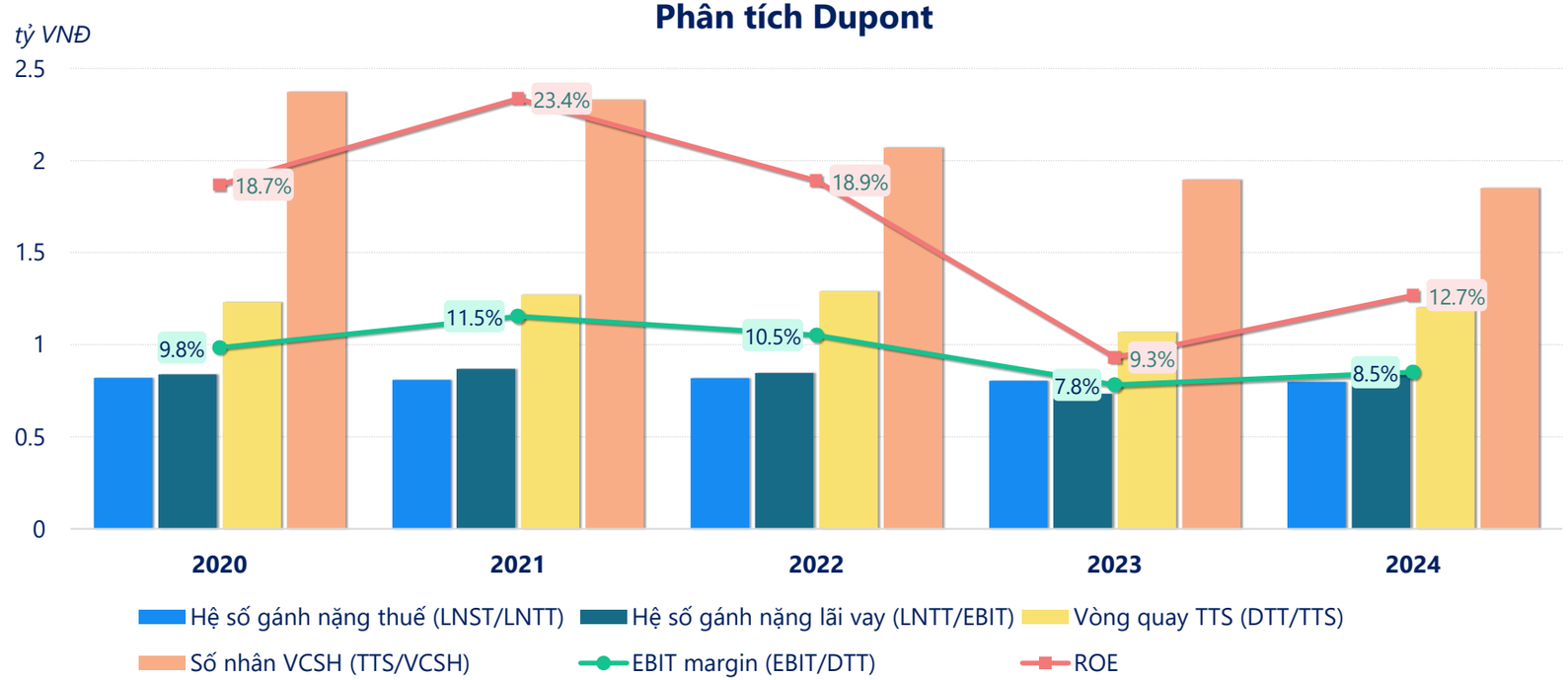
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	67,300
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	52,361 - 74,315
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,505
Số lượng CPLH (CP)	66,938,403
KLGD BQ 20 phiên (CP)	198,030
Sở hữu nước ngoài	16.6%
Beta	1.35
EPS	5,541
P/E	12.1

	YTD	1T	3T	6T
PTB	7.9%	12.4%	-5.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

6,466

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 847| 15.1%

LN sau thuế

2024

376

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 117| 45.0%

ROE

2024

12.7%

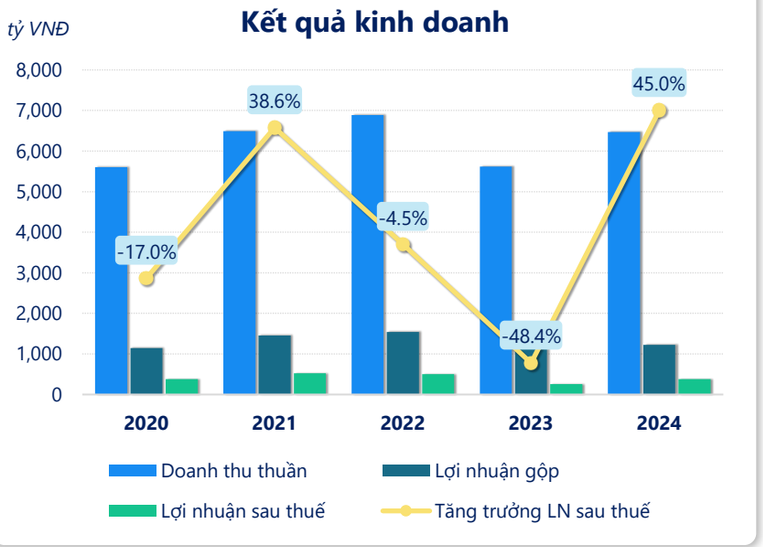
+/- YoY: ▲ 3.4%

ROA

2024

6.9%

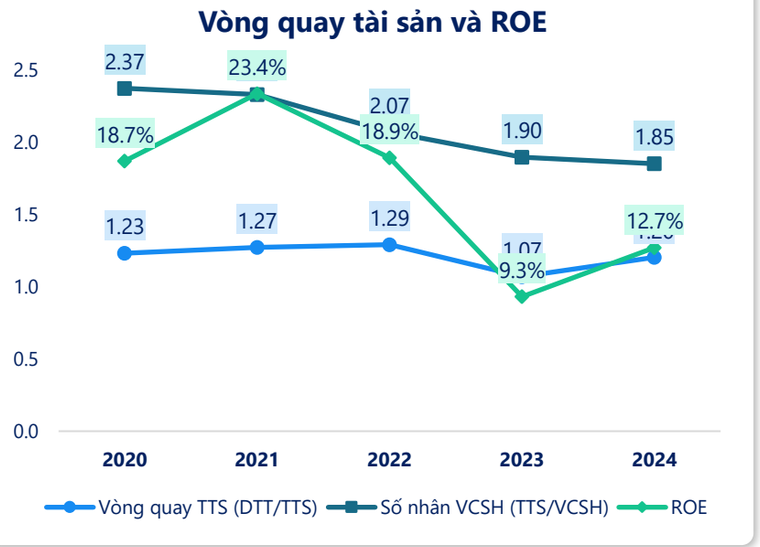
+/- YoY: ▲ 1.9%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **8.51%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

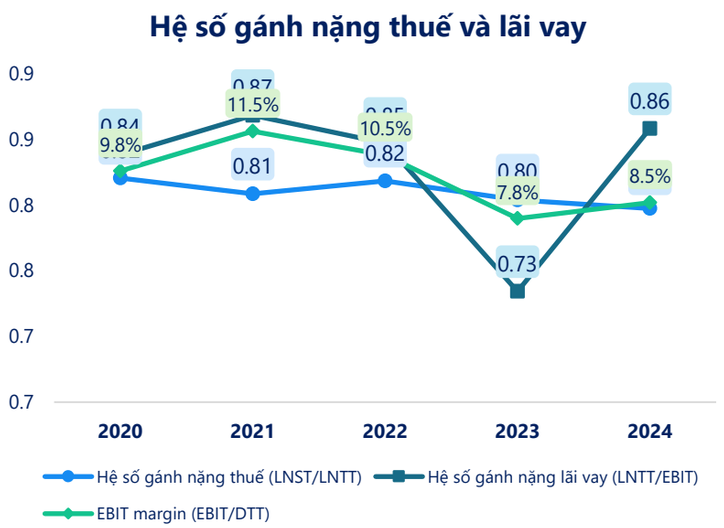
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.86**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **PTB** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 15.1%** đạt **6,466** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 45.0%** đạt **376.3** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

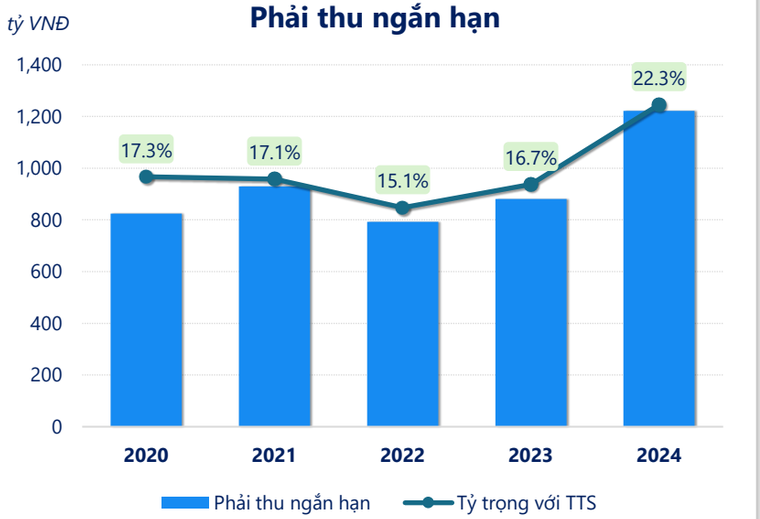


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.20**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.85** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

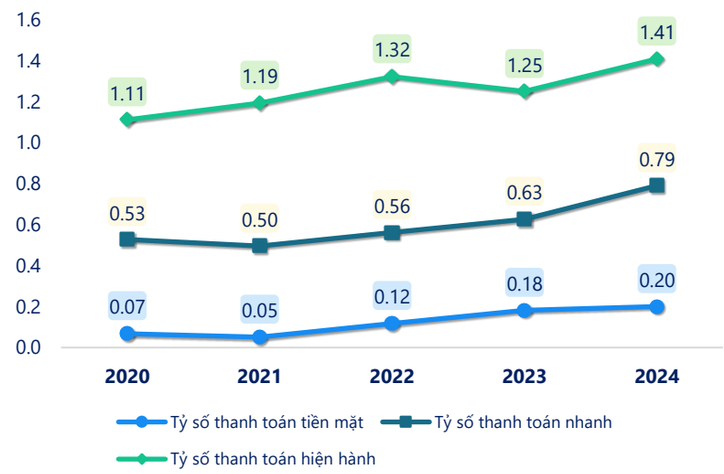
Phải thu ngắn hạn



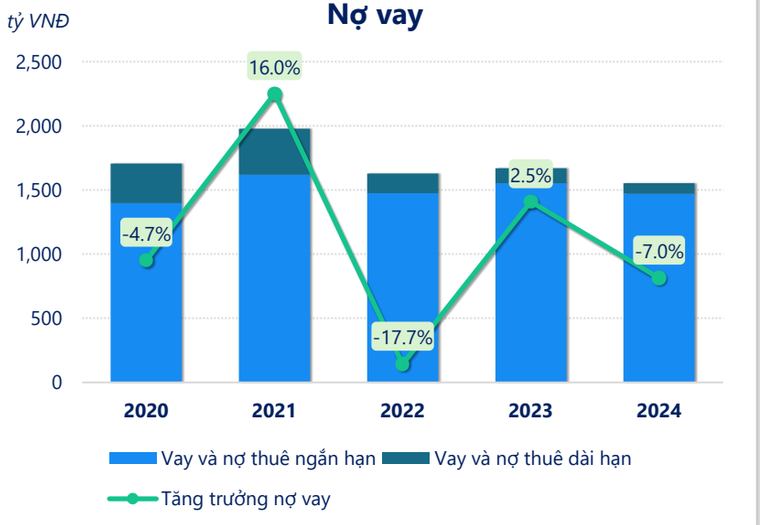
Hàng tồn kho



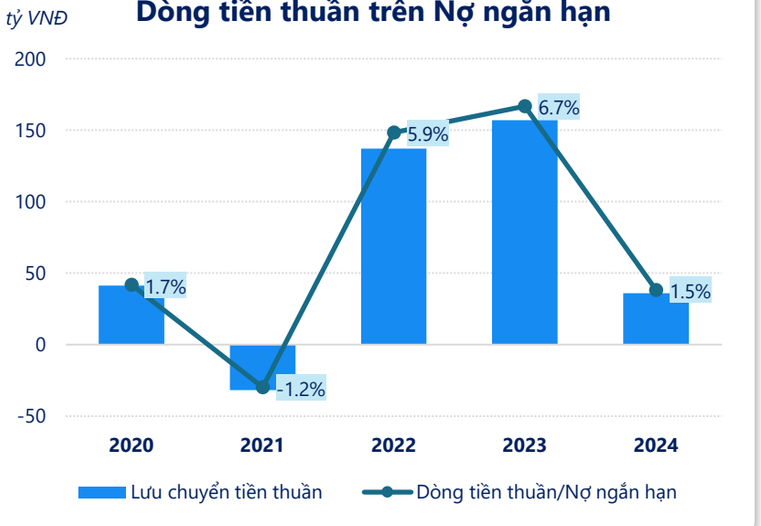
Chỉ số thanh khoản



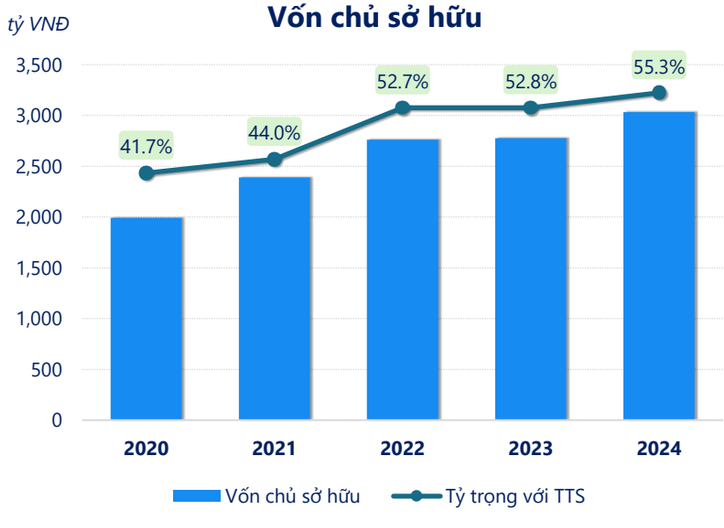
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,488**	**5,264**	**4.3%**
Tài sản ngắn hạn	3,245	2,941	10.3%
Tiền và tương đương tiền	471	428	9.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.1	19.6	32.7%
Phải thu ngắn hạn	1,154	881	30.9%
Hàng tồn kho	1,454	1,466	-0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	140	146	-3.8%
Tài sản dài hạn	**2,243**	**2,323**	**-3.4%**
Phải thu dài hạn	96.5	27.0	258%
Tài sản cố định	1,559	1,741	-10.5%
Bất động sản đầu tư	5.15	5.38	-4.2%
Tài sản dở dang	73.2	13.9	426%
Đầu tư tài chính dài hạn	257	256	0.4%
Tài sản dài hạn khác	**244**	**268**	**-8.9%**
Lợi thế thương mại	8.84	12.0	-26.1%
Nợ phải trả	2,455	2,487	-1.3%
Nợ ngắn hạn	**2,340**	**2,352**	**-0.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,461	1,553	-6.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	516	499	3.5%
Nợ dài hạn	115	135	-14.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	91.7	116	-20.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,033**	**2,777**	**9.2%**
Vốn chủ sở hữu	**3,033**	**2,777**	**9.2%**
Vốn điều lệ	669	669	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**5,601**	**6,492**	**6,887**	**5,619**	**6,466**
Giá vốn hàng bán	4,460	5,039	5,346	4,474	5,242
Lợi nhuận gộp	**1,141**	**1,453**	**1,540**	**1,144**	**1,224**
Doanh thu HĐTC	23.8	61.2	44.6	30.0	77.1
Chi phí TC	106	120	171	143	96.3
Chi phí lãi vay	**89.2**	**98.7**	**111**	**117**	**78.0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-6.95	0.99
Chi phí bán hàng	422	550	563	439	497
Chi phí QLDN	197	205	233	249	264
LN thuần từ HĐKD	**439**	**638**	**619**	**336**	**445**
Lợi nhuận khác	22.8	12.4	-4.64	-13.1	27.1
LN trước thuế	**462**	**650**	**614**	**323**	**472**
Lợi nhuận sau thuế	**379**	**526**	**502**	**259**	**376**
LNST của CĐ cty mẹ	**359**	**512**	**487**	**258**	**369**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	830	160	735	778	436
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-498	-363	-209	-413	-187
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-291	172	-389	-209	-213
Tiền đầu kỳ	127	168	136	272	428
Lưu chuyển tiền thuần	**41.2**	**-31.8**	**137**	**157**	**36.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	-0.10	-0.83	-0.62	6.51
Tiền cuối kỳ	168	136	272	428	471